

Số: 3675/BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình triển khai và dự kiến giải ngân kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm 2021, các giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng còn lại của năm 2021
(Tài liệu báo cáo tại cuộc họp Thường trực Chính phủ ngày 14/6/2021)

Kính gửi: Thường trực Chính phủ

Trong những tháng đầu năm 2021, kinh tế thế giới, thương mại toàn cầu có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa vững chắc; giá cả hàng hóa trên thị trường quốc tế tăng mạnh; lạm phát, rủi ro tài chính gia tăng ở một số nền kinh tế lớn, ảnh hưởng đến đầu tư, sản xuất và xuất nhập khẩu; một số nước đã triển khai mạnh mẽ và có thành công bước đầu trong việc tiêm vắc-xin phòng Covid-19.

Trong nước, nhiều sự kiện trọng đại của đất nước được tổ chức thành công, nền kinh tế tiếp tục có những chuyển biến tích cực, tiếp nối những kết quả quan trọng, ấn tượng và toàn diện đã đạt được của năm 2020. Kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát; quy mô tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng dự báo đạt gần 4 triệu tỷ đồng; tốc độ tăng GDP dự báo đạt khoảng 5,8%; sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản dự báo tăng trưởng khoảng 3%, sản xuất công nghiệp - xây dựng dự báo tăng trưởng khoảng 7,85%, khu vực dịch vụ dự báo tăng trưởng khoảng 5%; dự báo tiêu dùng tiếp tục xu hướng phục hồi, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội dự báo tăng khoảng 7,1%; các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo; tăng trưởng tín dụng phục hồi; ...

Tuy nhiên, từ đầu tháng 5 đến nay, dịch bệnh Covid-19 đã bùng phát trở lại ở nhiều địa phương với số ca nhiễm lớn và tăng nhanh, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống người dân, nhất là người lao động tại các khu công nghiệp. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào tăng mạnh, nhất là vật liệu xây dựng, tác động đến đầu vào của các ngành sản xuất khác và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công.

Trong bối cảnh đó, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 là một nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, đồng thời tạo ra năng lực sản xuất mới, thu hút các nguồn lực đầu tư toàn xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) NĂM 2021

1. Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021

(1) Về tổng mức kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021

Tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 về dự toán NSNN năm 2021 và Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 về phân bổ ngân sách trung ương (NSTW) năm 2021, Quốc hội khóa XIV đã thông qua tổng số vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN kế hoạch năm 2021 là **477.300 tỷ đồng**, trong đó: vốn trong nước: **425.750 tỷ đồng**, vốn nước ngoài: **51.550 tỷ đồng**. Chia ra:

- Vốn đầu tư của các bộ, cơ quan trung ương là: **107.886,834 tỷ đồng** (vốn trong nước là 91.250,078 tỷ đồng; vốn nước ngoài là 16.636,756 tỷ đồng).

- Vốn đầu tư của các địa phương là: **353.413,166 tỷ đồng** (vốn trong nước là 318.499,922 tỷ đồng; vốn nước ngoài là 34.913,244 tỷ đồng), trong đó vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương (NSĐP) là 255.300 tỷ đồng; vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu là 98.113,166 tỷ đồng.

- Chưa phân bổ: **16.000 tỷ đồng** (vốn Chương trình mục tiêu quốc gia).

(2) Về công tác giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021

Tiếp tục phát huy những bài học kinh nghiệm của năm 2020, kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 đã được Thủ tướng Chính phủ giao hết một lần cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ cuối năm 2020 với tổng số vốn là 461.300 tỷ đồng (chiếm 96,6% kế hoạch đã được Quốc hội quyết định), còn lại 16.000 tỷ đồng (chiếm 3,4%) vốn của các Chương trình mục tiêu Quốc gia chưa giao do chờ hoàn thiện thủ tục¹.

Đến nay, tổng số vốn NSNN các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các dự án đủ thủ tục đầu tư, đủ điều kiện

¹ CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quyết định đầu tư; CTMTQG Giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội, CTMTQG nông thôn mới chưa được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư.

giải ngân là 389.904,213 tỷ đồng², đạt 84,5% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó vốn trong nước đạt 84,02% kế hoạch, vốn nước ngoài đạt 88,5% kế hoạch. Cụ thể tình hình phân bổ như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: 49/50 bộ, cơ quan trung ương³ đã phân bổ cho các dự án với tổng số vốn là 85.140,725 tỷ đồng, đạt 78,9% kế hoạch đầu tư vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ giao.

- Địa phương: 63/63 địa phương đã phân bổ, giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 chi tiết cho các dự án với tổng số vốn là 304.763,488 tỷ đồng, đạt 86,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao⁴, trong đó có 25 địa phương chưa phân bổ hết số vốn NSDP được giao; 25 địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, chủ yếu tăng chi từ nguồn thu sử dụng đất và nguồn thu xổ số kiến thiết.

Nhìn chung, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã chủ động, tích cực triển khai giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 kịp thời, đáp ứng yêu cầu dự án có thể giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 ngay từ đầu năm, đã cơ bản bố trí vốn theo các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và trong phạm vi kế hoạch đầu tư vốn NSNN đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Trong tổng số 112 bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi phương án phân bổ vốn NSNN năm 2021, có 88 bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi phương án phân bổ vốn đúng thời gian quy định trước ngày 10 tháng 01 năm 2021.

Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ vốn cho các dự án mới chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, các dự án đã bố trí vốn quá thời gian quy định,... Đối với các trường hợp này, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản gửi các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị thực hiện theo đúng quy định.

Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ chi tiết cho các dự án còn lại đến nay khá lớn 71.395,787 tỷ đồng, bằng 15,5% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (*nếu tính cả Chương trình mục tiêu quốc gia chưa*

² Nếu tính cả số vốn NSDP giao vượt so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (39.298,517 tỷ đồng) thì số vốn NSNN phân bổ chi tiết cho dự án là 428.849,633 tỷ đồng.

³ Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam chưa gửi phương án phân bổ.

⁴ Nếu tính cả số vốn NSDP phân bổ tăng thêm so với số Thủ tướng Chính phủ giao thì tổng số vốn các địa phương phân bổ chi tiết cho các dự án là 344.062,005 tỷ đồng).

phân bổ 16.000 tỷ đồng, kế hoạch vốn NSNN năm 2021 chưa phân bổ bằng 18,3% kế hoạch Quốc hội quyết định). Một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ kế hoạch vốn chưa phân bổ khá cao như: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (82,2%), Bộ Thông tin và Truyền thông (94,8%), Bộ Nội vụ (86,6%), Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc (84,8%); các địa phương: Thái Nguyên (47,5%), Phú Thọ (45,8%), Bắc Ninh (70,9%), Quảng Bình (47,8%), Sóc Trăng (50,3%).

2. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021

a) Giải ngân đến ngày 10/6/2021 và ước giải ngân 6 tháng đầu năm

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giải ngân đến ngày 10/6/2021 đạt 117.223,97 tỷ đồng, bằng 25,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (461.300 tỷ đồng), ước thanh toán đến 30/6/2021 là 133.890,16 tỷ đồng, đạt 29,02% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, giảm so với cùng kỳ năm 2020 (34%), trong đó vốn trong nước đạt 31,75%, vốn nước ngoài đạt 7,37%. Nếu không tính những khoản vốn chưa được phân bổ, giao kế hoạch và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 129/2020/QH14 của Quốc hội về phân bổ NSTW năm 2021 như đã nêu ở trên thì tỷ lệ giải ngân đạt 34,3%, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Có 09 bộ và 32 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên mức trung bình của cả nước (29,02%), trong đó, một số bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân cao như: Thái Bình (64,4%), Hưng Yên (54,6%), Kiểm toán Nhà nước (51,7%), Nam Định (59,8%), Thanh Hóa (57,9%), Hà Nam (43,4%); trong khi có 03 Bộ có tỷ lệ giải ngân dưới 1%⁵ và 09 Bộ chưa giải ngân kế hoạch vốn⁶.

(Chi tiết phân bổ và giải ngân của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục kèm theo)

b) Tình hình giải ngân một số dự án lớn, dự án quan trọng quốc gia

Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông: Số vốn giải ngân đến thời điểm báo cáo là 4.534,232/14.937,84 tỷ đồng, đạt 30,3% kế hoạch năm 2021 được giao.

- Về công tác GPMB, tái định cư: Đã hoàn thành GPMB và bàn giao 634,7/652,92 km (đạt 97,2%); hoàn thành 100/111 khu (đạt 90%), 10 khu còn lại đang thi công, dự kiến hoàn thành trong Quý II/2021; riêng 01 khu TĐC

⁵ Gồm: Bộ Thông tin và Truyền Thông, Bộ Quốc phòng, Đài Truyền hình Việt Nam.

⁶ Gồm: Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Dân tộc, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, Hội Nhà báo Việt Nam, Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

thuộc dự án Phan Thiết - Dầu Giây qua địa bàn tỉnh Đồng Nai đang triển khai công tác thiết kế, dự kiến hoàn thành công tác xây dựng vào cuối năm 2021 (hiện nay địa phương đã bố trí tạm cư).

- Về tình hình triển khai thi công

(i) Đối với 08 dự án thành phần đầu tư công:

+ Đối với 03 dự án đầu tư công ban đầu theo Nghị quyết số 52/2017/QH14: đoạn Cao Bồ - Mai Sơn Tiến độ và dự án cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu cơ bản đảm bảo tiến độ theo yêu cầu; riêng đoạn Cam Lộ - La Sơn khả năng không hoàn thành đúng kế hoạch vào năm 2021 do một số nguyên nhân như bão lũ khu vực miền Trung năm 2020, dịch COVID-19, khó khăn trong nguồn vật liệu đất đắp và chậm trễ trong công tác GPMB đối với những đoạn phải xử lý nền đất yếu.

+ Đối với 03 dự án được chuyển đổi theo Nghị quyết số 117/2020/QH14 (đoạn Mai Sơn - QL45; đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết; đoạn Phan Thiết - Dầu Giây): Tiến độ thực hiện các gói thầu đến nay chậm so với kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu do khó khăn về nguồn cung ứng vật liệu đất đắp nền đường.

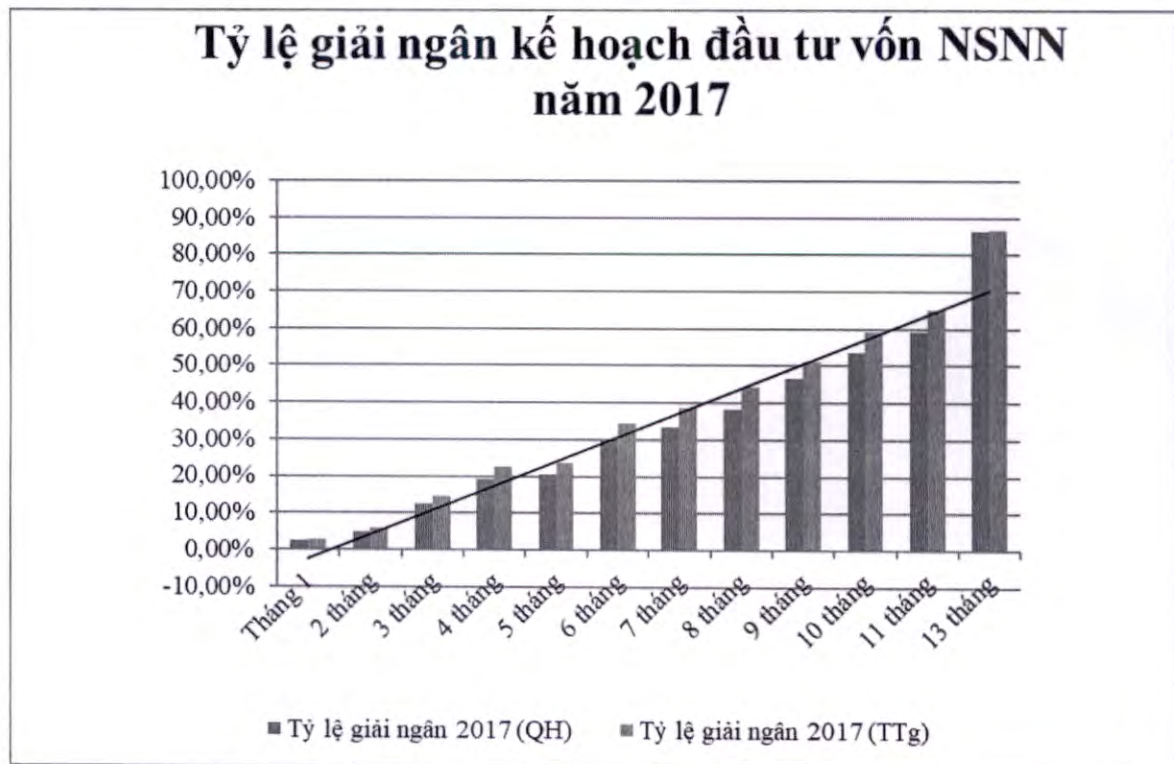
+ Đối với 02 dự án mới được chuyển đổi theo Nghị quyết số 1213/NQ-UBTVQH14 (đoạn QL45 - Nghi Sơn; đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu): đã hoàn thành phê duyệt TKKT, dự toán các gói thầu thuộc dự án; dự kiến hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu để khởi công gói thầu đầu tiên trong tháng 6/2021.

(ii) Đối với 03 dự án đầu tư theo hình thức PPP (Diễn Châu - Bãi Vọt; Nha Trang - Cam Lâm và Cam Lâm - Vĩnh Hảo): đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt và đoạn Nha Trang - Cam Lâm, Bộ GTVT và Nhà đầu tư trúng thầu đã ký kết Hợp đồng BOT; dự kiến khởi công đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt vào tháng 5/2021 và đoạn Nha Trang - Cam Lâm vào tháng 8/2021. Đối với đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo, hiện Bộ GTVT và Liên danh Nhà đầu tư đã cơ bản hoàn thiện công tác đàm phán Hợp đồng dự án.

Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành: Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSTW đã giao cho dự án là 22.850,035 tỷ đồng (trong đó năm 2021 là 4.660 tỷ đồng), đến ngày 12/6/2021 giải ngân đạt 9.887,093 tỷ đồng, đạt 43,26%, riêng kế hoạch năm 2021, thanh toán là 829,994 tỷ đồng/4.660 tỷ đồng, đạt 17,81% kế hoạch giao. Như vậy, tỷ lệ giải ngân vốn đã giao cho Dự án hiện ở mức thấp, đòi hỏi nỗ lực rất lớn trong 6 tháng còn lại mới có thể giải ngân toàn bộ số vốn được giao.

3. Tình hình giải ngân vốn đầu tư nguồn NSNN các năm 2017-2020

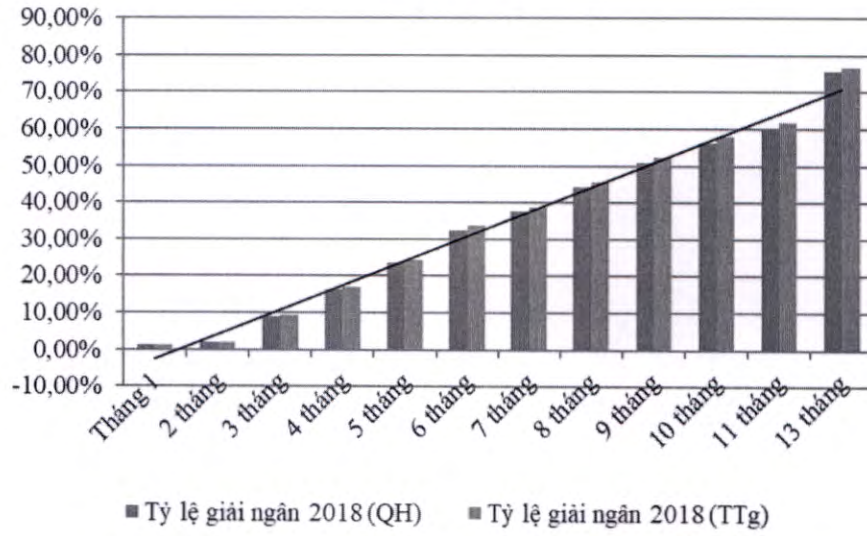
Công tác giải ngân vốn đầu tư công được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Trong giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã ban hành 04 Nghị quyết chuyên biệt về giải ngân vốn đầu tư công⁷, tổ chức 06 Hội nghị giải ngân vốn đầu tư công, thành lập nhiều Đoàn công tác kiểm tra tháo gỡ khó khăn vướng mắc đầu tư công và ban hành nhiều chỉ đạo tại Chỉ thị⁸, văn bản, công điện của Thủ tướng Chính phủ gửi các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tại các Hội nghị thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã nhìn nhận, phân tích, làm rõ các nguyên nhân, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng cá nhân để rút ra bài học kinh nghiệm, đề ra các giải pháp hiệu quả, phù hợp. Nhờ đó tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đã có nhiều cải thiện so với giai đoạn 2011-2015, nhất là giải ngân năm 2020. Tuy nhiên, thực tế là các tháng đầu năm giải ngân rất thấp và tăng mạnh vào cuối năm.



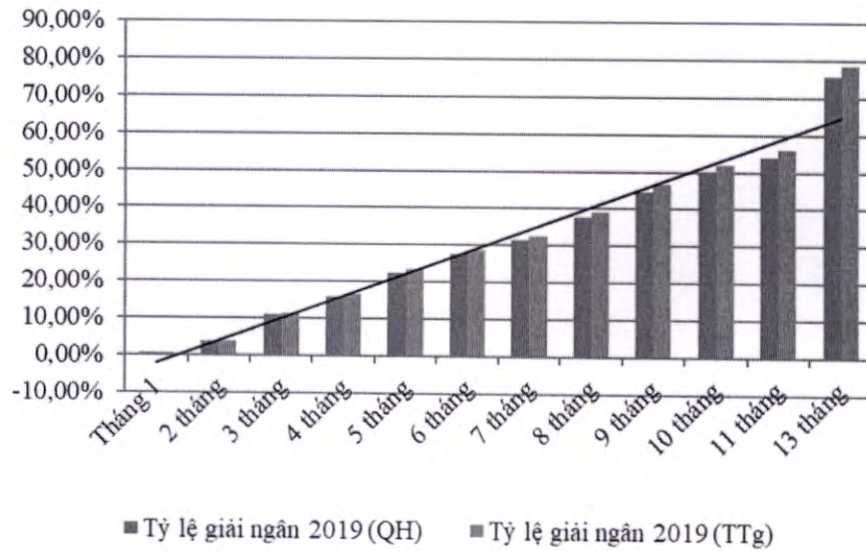
⁷ Các Nghị quyết số: 60/NQ-CP ngày 8/7/2016, 70/NQ-CP ngày 3/8/2017, 94/NQ-CP ngày 29/10/2019, 84/NQ-CP ngày 29/5/2020.

⁸ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

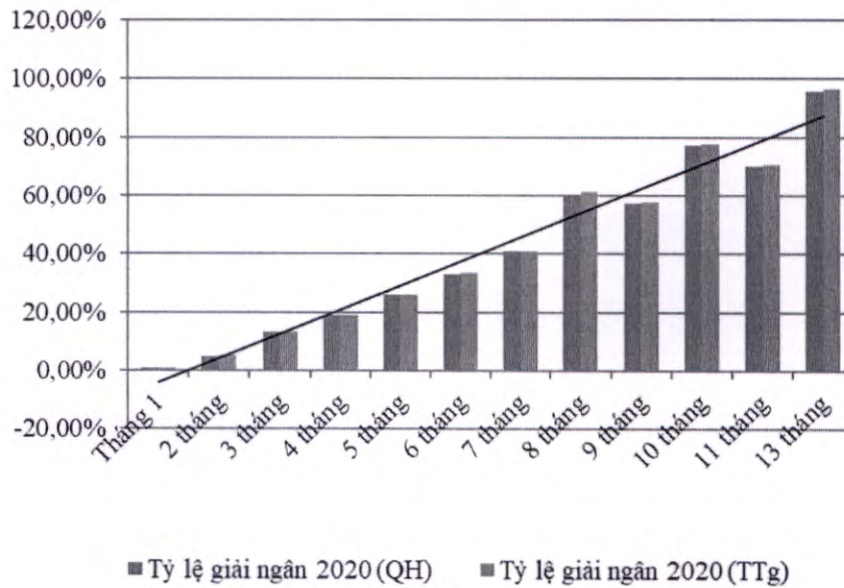
Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018



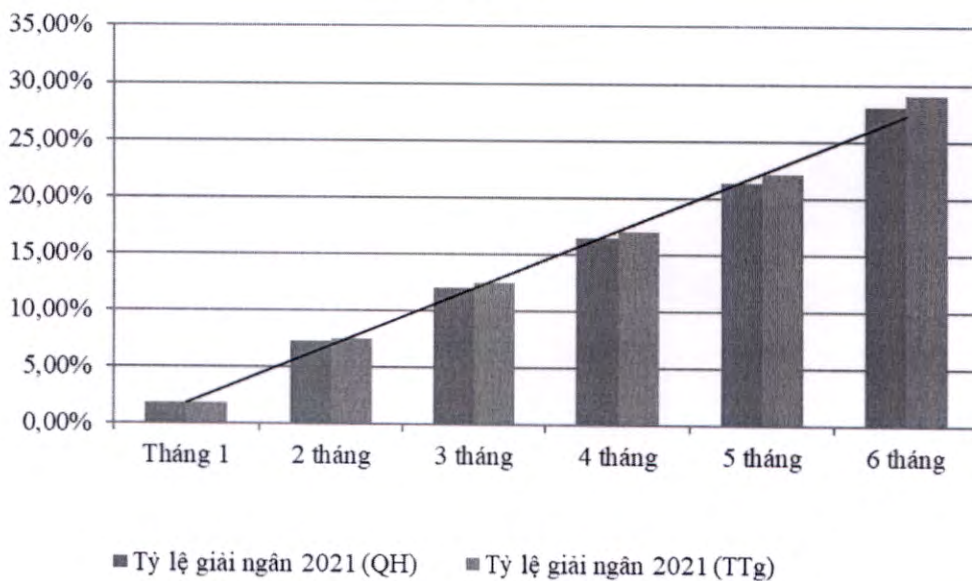
Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019



Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020



Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021



Nhìn chung, thực trạng giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2021 cơ bản tương tự như các năm trước (ví dụ như năm 2017, 2018, 2019, 2020 theo biểu đồ ở trên), tỷ lệ giải ngân những tháng đầu năm thấp, xu hướng sẽ tăng mạnh trong những tháng cuối năm⁹. Bên cạnh nguyên nhân do tâm lý ngại giải ngân nhiều lần, ngại làm thủ tục thanh quyết toán vốn nhiều lần của cả chủ đầu tư, ban quản lý dự án và cả nhà thầu, chủ yếu thực hiện vào thời điểm kết thúc năm, thì xu hướng giải ngân tăng dần vào cuối năm còn do nguyên nhân cơ bản về tính chất đặc thù của hoạt động đầu tư; khác cơ bản đối với hoạt động chi thường xuyên, vì chi thường xuyên là để đảm bảo các hoạt động quản lý nhà nước hàng tháng, cơ bản là giống nhau giữa các tháng về nhu cầu chi tiêu. Trong khi đó, chi đầu tư hay giải ngân vốn đầu tư đòi hỏi phải có một quá trình và tích lũy giá trị khối lượng thực hiện mới có thể thực hiện các thủ tục giải ngân vốn tại kho bạc để thanh toán cho giá trị khối lượng hoàn thành, thậm chí có trường hợp hoàn thành toàn bộ gói thầu mới thực hiện thanh toán.

Bên cạnh đó, niên độ NSNN của Việt Nam hiện nay là 1 năm 1 tháng, tính từ 01 tháng 01 của năm kế hoạch đến 31 tháng 01 của năm tiếp theo, giao kế hoạch vốn đầu năm, quyết toán cuối năm nên kế hoạch thực hiện, thi công xây dựng các công trình, dự án cũng phụ thuộc vào kế hoạch vốn, sau khi được giao kế hoạch đầu năm, các cấp, các ngành cần triển khai kế hoạch hoạt động, kế hoạch đấu thầu, kế hoạch triển khai thực hiện, thi công để có khối lượng thực hiện tích lũy, và cần thời gian hàng tháng để làm việc này. Nhiều gói thầu được phê duyệt kế hoạch đấu thầu đầu năm thì phải đến giữa năm mới lựa chọn được nhà thầu và ký hợp đồng, theo đó, việc tạm ứng vốn hợp đồng, hay giải ngân khối lượng thực hiện thường xảy ra vào thời điểm cuối năm.

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Thể chế pháp luật liên quan đến các dự án đầu tư công đã được hoàn thiện, tạo khung khổ pháp lý đồng bộ, thống nhất, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Trên cơ sở những vướng mắc, khó khăn trong xác định chi phí quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo tại các Hội nghị trực tuyến toàn quốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng với nhiều quy định rõ ràng, cụ thể hơn vừa tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình triển khai dự án vừa

⁹ Thực tế khối lượng thực hiện 5 tháng vốn đầu tư từ nguồn NSNN đạt 133.400 tỷ đồng, bằng 28,7% kế hoạch năm và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 bằng 22,8% và tăng 16,2%). Như vậy, nếu so sánh giữa giá trị khối lượng thực hiện và giá trị vốn đã được giải ngân thì có khoảng 31.370,076 tỷ đồng giá trị khối lượng chưa làm thủ tục hoặc đang làm thủ tục giải ngân tại kho bạc. Nếu số vốn này được giải ngân hết, thì tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn 5 tháng đầu năm cao hơn so với cùng kỳ.

giảm thiểu những chi phí phát sinh khi thực hiện thủ tục hành chính. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành kịp thời các Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư⁹, Nghị định quy định về trình tự thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư¹⁰, tạo hành lang pháp lý thống nhất trong triển khai thực hiện đầu tư.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ tiếp tục được đổi mới, quyết liệt, hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm với quan điểm chỉ đạo, điều hành, giao nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể về chủ thể chịu trách nhiệm và đảm bảo tính khả thi, đồng thời phải thường xuyên đôn đốc, đánh giá, kiểm tra, giám sát đến kết quả cuối cùng

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN và phân bổ NSTW năm 2021, ngay từ đầu năm, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021; Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021. Trong đó đã xác định phương châm hành động của năm 2021 là **“Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển”**, với 08 trọng tâm chỉ đạo điều hành và 11 nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện, trong đó đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2021, căn cứ tình hình thực tiễn, những khó khăn, vướng mắc phát sinh; cùng với những chính sách được ban hành nêu trên, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã đề ra nhiều giải pháp quyết liệt hơn tại các Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng, văn bản, thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ.

Chính phủ yêu cầu người đứng đầu các bộ, cơ quan, địa phương chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch, trong đó tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Kiên quyết điều chuyển kế hoạch vốn từ các dự án không có hiệu quả, chậm giải ngân sang dự án có tiến độ giải ngân tốt, có hiệu quả còn thiếu vốn để bảo đảm giải ngân hết số vốn được giao. Giao trách nhiệm cụ thể cho các bộ quản lý nhà nước chuyên ngành nghiên cứu các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong giải ngân

⁹ Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

¹⁰ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

vốn đầu tư công như Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu báo cáo Chính phủ thành lập Tổ công tác đặc biệt của Chính phủ để rà soát, đề xuất tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn của các dự án đầu tư tại các trung tâm, thành phố lớn¹¹; Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát vướng mắc trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai và môi trường; Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá cả, nhất là hiện tượng tăng giá các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu, đặc biệt là giá vật liệu xây dựng để có giải pháp kiểm soát lạm phát.

Căn cứ chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có nhiều văn bản đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết liệt thực hiện các giải pháp về đẩy mạnh giải ngân, gắn với nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân,...

3. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công trong nước ước 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước tăng, nhất là giải ngân vốn của các dự án trọng điểm ngành giao thông, nông nghiệp

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, ước giải ngân vốn NSNN trong nước 6 tháng đầu năm đạt 130.093,42 tỷ đồng, bằng 34% so với số được vốn NSNN trong nước đủ điều kiện giải ngân theo quy định; cao hơn so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 32,82% số vốn NSNN trong nước đủ điều kiện giải ngân theo quy định). Đồng thời, giải ngân dự án trọng điểm ngành giao thông và nông nghiệp đạt tỷ lệ cao hơn mức trung bình của cả nước, đóng góp tích cực kết quả giải ngân chung của cả nước¹².

4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giao, phân bổ, báo cáo, điều chỉnh kế hoạch, góp phần giảm chi phí hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch trong đầu tư công

Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được của giai đoạn 2016-2020, năm 2021 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện báo cáo kết quả phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công. Các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo, điều hành, văn bản trả lời vướng mắc trong triển khai đầu tư công năm 2021 cũng được cập nhật trên Hệ thống, tạo điều kiện thuận lợi cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương nghiên cứu, vận dụng triển khai, bảo đảm quy trình thực hiện kế hoạch năm 2021 thống nhất, thông suốt từ trung ương đến địa phương.

¹¹ Thông báo số 88/TB-VPCP.

¹² Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải có tỷ lệ giải ngân vốn NSNN trong nước là: 37,84% và 33,42%.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Mặc dù kết quả đạt được cơ bản là tích cực, đã từng bước cơ cấu lại đầu tư công theo đúng chủ trương của Đảng, Quốc hội nhưng kế hoạch đầu tư công năm 2021 vẫn còn **03** tồn tại, hạn chế, trong đó có những hạn chế đã kéo dài nhưng chậm được khắc phục:

1. Thể chế, pháp luật về đầu tư công, xây dựng chưa điều chỉnh theo kịp yêu cầu thực tiễn, nhất là quy định về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; nguồn vốn ODA giải ngân thấp

Pháp luật về đầu tư công, xây dựng chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn, một số văn bản quy định về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài vừa mới được ban hành nhưng đã phát sinh nhiều vướng mắc, đòi hỏi phải sửa đổi sớm.

Quy định về điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án ODA tại Điều 19 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ áp dụng chung cho các dự án ODA đã gây khó khăn và kéo dài thời gian thực hiện thủ tục không cần thiết, đồng thời chưa tính đến những đặc thù cũng như phân loại dự án ODA cần phải điều chỉnh để đơn giản hóa và tạo thuận lợi hơn cho việc điều chỉnh dự án.

Quy định về việc tất cả các địa phương phải vay lại theo tỷ lệ nhất định đối với vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa phù hợp với thực tiễn. Nhu cầu đầu tư cho phát triển hạ tầng, đầu tư công trình thủy lợi, hồ chứa nước trọng yếu, bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân ở các địa phương là rất lớn, đặc biệt là các địa phương vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Với nguồn thu NSDP hạn chế, hầu hết các địa phương không bảo đảm điều kiện vay lại ODA theo quy định tại Luật NSNN năm 2015¹³, điều này làm cản trở khả năng tiếp cận nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển.

Bên cạnh đó, quy định việc điều chỉnh dự án trong thực tế còn có một số vướng mắc: Theo quy định Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, việc điều chỉnh dự án chỉ thực hiện trong trường hợp *Khi chỉ số giá trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức*

¹³Khoản 6 Điều 7 Luật NSNN năm 2015 quy định Mức dư nợ vay của NSDP:

- a) Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh không vượt quá 60% số thu NSDP được hưởng theo phân cấp;
- b) Đối với các địa phương có số thu NSDP được hưởng theo phân cấp lớn hơn chi thường xuyên của NSDP không vượt quá 30% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp;
- c) Đối với các địa phương có số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp nhỏ hơn hoặc bằng chi thường xuyên của NSDP không vượt quá 20% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp.

đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền quyết định. Việc tăng giá nguyên nhiên vật liệu (sắt, thép, xi măng, đá, cát, sỏi,...) trong thời gian vừa qua tác động trực tiếp đến chi phí dự án, tổng mức đầu tư dự án nhưng không thuộc trường hợp được điều chỉnh dự án theo quy định do nhóm hàng này có quyền số tính số CPI thấp nên không tác động nhiều đến chỉ số CPI trong nước¹⁴.

Điều 34 Luật Đấu thầu quy định, căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu là quyết định phê duyệt dự án và nguồn vốn cho dự án. Điều này dẫn đến sau khi kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 được giao, chủ đầu tư mới triển khai thủ tục đầu tư như phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lập thẩm định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu xây lắp, cung cấp các thiết bị cho hạng mục tương ứng với giá trị kế hoạch vốn được giao. Tuy nhiên, thực tế các dự án hiện nay được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, việc quy định chỉ khi có kế hoạch vốn hằng năm mới lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu làm tiến độ giải ngân dự án bị chậm.

2. Chất lượng kế hoạch và công tác chuẩn bị dự án đầu tư công còn nhiều bất cập, có nơi còn mang tính hình thức, chủ quan, chưa gắn với thực tiễn và quy định pháp luật

Công tác lập kế hoạch đầu tư chưa được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quan tâm đúng mức, chưa chủ động trình cấp có thẩm quyền kéo dài kế hoạch vốn đối với các Dự án nhóm A, B, C đã quá thời hạn bố trí vốn thực hiện dự án theo quy định (lần lượt là không quá 6, 4, 3 năm) theo quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư công năm 2019; bố trí vốn cho các dự án ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong khi dự án chưa làm thủ tục gia hạn với nhà tài trợ, chưa điều chỉnh chủ trương đầu tư, cơ cấu nguồn vốn¹⁵...

Chất lượng chuẩn bị dự án chưa tốt, còn một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương phê duyệt dự án chưa bảo đảm đầy đủ các quy định hiện hành, đặc biệt các quy định chỉ được phép lập và phê duyệt dự án khi đã xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn. Còn tình trạng công tác chuẩn bị đầu tư và phê duyệt dự án ở một số dự án chỉ mang tính hình thức để ghi vốn. Khi dự án được quyết định và bố trí vốn mới thực sự tiến hành hoàn tất việc chuẩn bị đầu tư, do đó không thể giải ngân hết số vốn kế hoạch được giao

¹⁴ Theo Tổng cục Thống kê, mặc dù nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở bao gồm xi măng, sắt thép, đá, cát được tính trong CPI tháng 4 tăng 1,12% so với tháng 3/2021 nhưng nhóm hàng này có quyền số tính CPI hay tỷ trọng chỉ tiêu trong tổng chỉ tiêu của dân cư là 2,03% nên chỉ tác động làm tăng CPI chung 0,02%.

¹⁵ Như một số dự án lớn đều chưa giải ngân như: Tuyến đường sắt đô thị số 2 và Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 3, Hà Nội (KH2021 cho 02 dự án là khoảng 1.300 tỷ đồng); Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 TP Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên (KH2021 giao 2.484 tỷ đồng); dự án Cải thiện môi trường nước Thành phố, lưu vực kênh Tàu Hũ - Bến Nghé - Đê - Tê, giai đoạn 2 (KH2021 giao 500 tỷ đồng).

- Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, mất thời gian đã làm chậm tiến độ của hầu hết các dự án. Nhiều dự án phải điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư do chi phí giải phóng mặt bằng tăng lên, gây khó khăn cho việc cân đối vốn và việc hoàn thành dự án đúng kế hoạch tiến độ.

3. Công tác triển khai thực hiện ở một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương còn nhiều hạn chế, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chưa được phát huy

Công tác tổ chức triển khai thực hiện tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương còn nhiều bất cập; các cấp, các ngành chưa thực sự vào cuộc, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chưa được đề cao, chưa rõ nét.

Công tác tuyên truyền đến người dân về chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng còn chưa đầy đủ, thiếu minh bạch, thiếu công bằng; người dân chưa đồng thuận, khiếu kiện về chính sách đền bù, yêu cầu xác định giá bồi thường sát giá thị trường; một số chủ đầu tư chưa tích cực thực hiện các thủ tục thanh toán, quyết toán; năng lực chuyên môn của một số cán bộ quản lý dự án, tư vấn giám sát, nhà thầu... còn hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu.

Công tác tổ chức đấu thầu ở một số nơi còn chưa minh bạch, còn trường hợp lựa chọn nhà thầu không đủ năng lực, ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

Một số dự án sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chậm tổng hợp hồ sơ đề nghị rút vốn, chậm hoàn chứng từ; hồ sơ rút vốn không đủ điều kiện giải ngân phải trả lại¹⁶. Tính đến hết 10/6/2021, Bộ Tài chính mới chỉ nhận được 129 công văn đề nghị rút vốn, đã xử lý 129 đơn rút vốn với thời gian xử lý đơn rút vốn bình quân là 1,5 ngày.

IV. NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân của kết quả đạt được:

Những kết quả tích cực nêu trên là do tổng hòa của nhiều nguyên nhân, nhưng nổi bật là 02 nhóm nguyên nhân quan trọng, gồm: *một là*, sự quyết tâm, nỗ lực, đoàn kết của cả hệ thống chính trị và xã hội; *hai là*, Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các cấp, các ngành đã có nhiều đổi mới về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, bám sát thực tiễn với các giải pháp mới, đột phá, kiên định và quyết liệt triển khai theo các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

¹⁶ Trong 05 tháng đầu năm 2021, Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) phải trả lại 41/650 hồ sơ đề nghị rút vốn (bằng 6,3% tổng hồ sơ rút vốn nhận được) do không đủ điều kiện giải ngân.

- Do đặc thù của kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 triển khai khi kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 chưa được thông qua, nhiều dự án mới chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 phải chờ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được Quốc hội thông qua mới có cơ sở để phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 theo quy định tại Nghị quyết số 129/2020/QH14 của Quốc hội¹⁷; 02 Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư, 01 Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quyết định đầu tư.

- Năm 2021 là năm tổ chức nhiều sự kiện trọng đại của đất nước: Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội khóa XV, bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. Việc kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền các cấp cũng ảnh hưởng không nhỏ đến công tác chỉ đạo điều hành tại một số nơi.

- Diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid -19 đã tác động không nhỏ tới tiến độ giải ngân các dự án, nhất là các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài do hầu hết các hoạt động đều gắn với yếu tố nước ngoài từ khâu nhập máy móc, thiết bị cho đến huy động chuyên gia, nhân công, nhà thầu nước ngoài, tư vấn giám sát, thống nhất với nhà tài trợ đối với từng hoạt động và kế hoạch của dự án,...

- Quy trình thủ tục giải ngân vốn nước ngoài phức tạp, phụ thuộc vào quy định của nhà tài trợ: thời gian phản hồi của Nhà tài trợ ODA khi được xin ý kiến về các nội dung đấu thầu, giải ngân, gia hạn... rất chậm, thời gian thẩm định và phê duyệt tài liệu đấu thầu của nhà tài trợ chậm (kéo dài hơn 1 tháng/mỗi tài liệu trình) dẫn đến thời gian lựa chọn nhà thầu kéo dài hơn, chậm trao hợp đồng so với các dự án trong nước ít nhất 6 tháng hoặc Nhà tài trợ quan ngại các nội dung liên quan đến môi trường nên chậm cho ý kiến,... Đồng thời, quy trình lựa chọn nhà thầu theo quy định Nhà tài trợ khá chặt chẽ sẽ ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân¹⁸.

b) Nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu, với 03 nguyên nhân sau:

- *Về chính sách, pháp luật:* Một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Một số bất cập trong cơ chế, chính sách tuy đã được phát hiện nhưng còn chậm được sửa đổi, bổ sung. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương trong

¹⁷ Nghị quyết số 129/2020/QH14 quy định: Đối với các nhiệm vụ, dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Quốc hội khóa XV quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

¹⁸ Dự án vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2 do các vướng mắc về thuế của nhà thầu nên chỉ giải ngân được 22%.

việc xử lý vướng mắc đầu tư công chưa hiệu quả, nhiều vướng mắc tồn tại từ lâu nhưng vẫn chưa có giải pháp căn cơ, xử lý dứt điểm như công tác giải phóng mặt bằng.

- Về công tác triển khai:

Công tác xây dựng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 chưa được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quan tâm đúng mức, chỉ đạo sát sao. Nhiều dự án chuyển tiếp thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đến năm 2021 đã hết thời hạn bố trí vốn theo quy định nhưng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương không chủ động trình cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời hạn bố trí vốn. Khi kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới bắt đầu đề xuất kéo dài thời hạn bố trí vốn cho các dự án này, làm chậm tiến độ giao kế hoạch.

Công tác triển khai thực hiện còn nhiều hạn chế, chưa hiệu quả, chưa quyết liệt; người đứng đầu ở một số nơi còn chưa sâu sát, thiếu đôn đốc, kiểm tra; trách nhiệm trong phối hợp xử lý công việc và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách còn chưa chặt chẽ, còn tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm; buông lỏng quản lý, dẫn tới tình trạng “trên nóng dưới lạnh”, cùng một mặt bằng pháp luật nhưng có nơi làm tốt, có nơi làm chưa tốt.

Năng lực lập kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện còn nhiều bất cập, nhất là năng lực về thẩm định, kiểm tra, giám sát, thi công... dẫn tới tình trạng nhiều dự án chậm tiến độ, chậm giải ngân, chậm quyết toán...

Riêng nguồn vốn ODA, việc giải ngân chậm do nhiều dự án phải thực hiện điều chỉnh hiệp định vay mặc dù dự án đã có khối lượng hoàn thành nhưng không thể giải ngân; công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án còn tồn tại bất cập, dẫn tới tính sẵn sàng của dự án thấp; một số dự án không được bố trí vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời đã ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ, giải ngân vốn nước ngoài; nhiều dự án gặp vướng mắc về thủ tục kiểm soát chi, giải ngân, rút vốn; vẫn còn tình trạng hồ sơ rút vốn sai, thiếu thủ tục, thời gian xử lý hồ sơ kéo dài; việc chuyển nguồn, hạch toán ghi thu - ghi chi, tạm ứng còn chậm, ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, phê duyệt đơn rút vốn...

- Về nhận thức:

Kỷ luật đầu tư công chưa nghiêm, một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ vốn chưa bám sát nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ dẫn đến phải điều chỉnh lại phương án

phân bổ¹⁹; dễ thỏa hiệp khi phê duyệt các dự án chưa đạt yêu cầu về pháp lý, hiệu quả...

Tư duy phát triển trong đầu tư công chậm được đổi mới, vẫn tồn tại “tư duy nhiệm kỳ”, “lợi ích nhóm”, “cơ chế xin - cho”, trông chờ, ỷ lại trung ương; thiếu chủ động, sáng tạo, chưa tận dụng hết các lợi thế trong phân cấp, ủy quyền; quyết định dự án còn thiếu liên kết với nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội, chỉ quan tâm đến lợi ích ngắn hạn, chưa có tầm nhìn chiến lược, dài hạn.

3. Bài học kinh nghiệm

Từ những kết quả đạt được, hạn chế, tồn tại, nguyên nhân nêu trên, có thể rút ra được **03** bài học kinh nghiệm như sau:

Một là: phải nghiêm túc thực hiện các quy định pháp luật về đầu tư công, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định, không né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, không “lách luật”.

Hai là, quan tâm nâng cao năng lực thực hiện gắn với công tác chỉ đạo, điều hành thông suốt, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đề cao trách nhiệm người đứng đầu, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, giám sát, khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh.

Ba là, tiếp tục phát huy hiệu quả của cơ chế phân cấp, triển khai thí điểm các cơ chế đột phá, tổ chức đánh giá, nhân rộng để thể chế hóa thành quy định pháp luật²⁰; phát huy tinh thần tự lực, tự cường, không trông chờ, ỷ lại; khuyến khích bảo vệ những người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

V. QUAN ĐIỂM, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CẦN TRIỂN KHAI TRONG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2021

Tình hình kinh tế - xã hội đất nước dự báo đến cuối năm khó khăn, thách thức sẽ nhiều hơn thuận, do dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, thế giới và các nước quanh Việt Nam chưa kiểm chế dịch bệnh hiệu quả.

Trong bối cảnh như vậy, để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 được Quốc hội thông qua, đầu tư công ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đòi hỏi phải có giải pháp

¹⁹ Một số đơn vị như Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tuyên Quang, Yên Bái, Hậu Giang, Cà Mau... phân bổ vốn cho các dự án khởi công mới chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; phân bổ vốn cho các dự án vượt tổng mức đầu tư phần NSTW, phân bổ, giao kế hoạch vốn cho dự án chậm sau ngày 31 tháng 12 năm 2021...

²⁰ Một bài học tốt từ việc Quốc hội ban hành Nghị quyết số 122/2020/QH14, theo đó ủy quyền cho Chính phủ chủ động điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 trong phạm vi dự toán được giao, tạo sự chủ động, linh hoạt trong thực hiện, nhanh chóng điều chỉnh, điều hòa vốn từ nơi kém hiệu quả sang nơi hiệu quả hơn, cho phép Chính phủ báo cáo kết quả tại kỳ họp gần nhất, vẫn bảo đảm cơ chế giám sát của Quốc hội.

mạnh mẽ, tích cực, quyết liệt hơn, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công.

1. Quan điểm chỉ đạo

Thứ nhất, Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phải bám sát tình hình thực tế triển khai từng dự án tại mỗi đơn vị, từ đó lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành kịp thời, đúng hướng, khả thi và mang lại hiệu quả rõ rệt.

Thứ hai: Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, xác định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu và bảo đảm phối hợp công tác chặt chẽ, kịp thời ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, cơ quan, đơn vị.

Thứ ba: Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả; xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm đi đôi với tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá thực hiện và khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc²¹.

2. Mục tiêu cụ thể

Phần đầu tỷ lệ giải ngân năm 2021 đạt 100% kế hoạch vốn được giao, trong đó đến hết Quý III/2021 giải ngân đạt 60% kế hoạch được giao.

3. Nhiệm vụ, giải pháp

(1) Thực hiện quyết liệt và hiệu quả đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công

a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

- Xác định công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vướng mắc về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán vốn đầu tư... là nhiệm vụ trọng tâm, hàng đầu. Tập trung triển khai ngay những nhiệm vụ, công việc theo thẩm quyền; kiên quyết điều chuyển kế hoạch vốn từ các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, còn thiếu vốn để đảm bảo giải ngân hết số vốn được giao; xử lý nghiêm các nhà thầu vi phạm hợp đồng, chậm trễ thi công,...

- Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản đăng ký kế hoạch giải ngân đầu tư công cho Quý 3, Quý 4 năm 2021 với Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi. Trường hợp đến hết Quý 3/2021 giải ngân không đạt kế hoạch đăng ký và

²¹ Nhất là về thể chế, thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng.

tối thiểu không đạt 60% kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 cần nhận trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ.

- Thành lập Tổ công tác thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương, chịu trách nhiệm: rà soát, xử lý ngay những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn liên quan đến đầu tư công, nhất là công tác chuẩn bị dự án, giải phóng mặt bằng, đấu thầu, định mức, suất đầu tư... gắn tiến độ thực hiện, giải ngân và hiệu quả dự án với trách nhiệm cá nhân người đứng đầu, người được giao nhiệm vụ thực hiện, coi đây là tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong năm 2021.

- Phát động phong trào thi đua ở từng cấp, ngành, cơ quan, đơn vị, kịp thời khen thưởng và chấn chỉnh, xử lý vi phạm tập thể, cá nhân để tập trung đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng còn lại năm 2021; đồng thời, tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân trên địa bàn nhằm huy động tối đa nguồn lực đầu tư phát triển, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Các cấp, các ngành và địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ngăn chặn kịp thời các vi phạm về lấn chiếm, sử dụng đất trái phép gây khó khăn cho giải phóng mặt bằng. Giao Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương liên quan rà soát, tổng hợp các vướng mắc, bất cập trong hệ thống các quy định về bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để kịp thời xem xét giải quyết, tháo gỡ; đồng thời thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành và tình hình quản lý, cấp, sử dụng đất đai tại một số địa phương để kịp thời đánh giá những bất cập hiện nay trong lĩnh vực này, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ động chuẩn bị các thủ tục đầu tư cần thiết (Quyết định đầu tư, Quyết định phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, lập kế hoạch đấu thầu) triển khai giao chi tiết ngay cho các dự án trong vòng 07 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và được chấp thuận cho phép bố trí vốn cho các dự án đã bố trí quá thời gian quy định.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, cơ cấu lại và nâng cao phẩm chất và năng lực đội ngũ cán bộ công chức, viên chức liên quan đến toàn bộ hoạt động đầu tư công.

b) Cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia

- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ủy ban Dân tộc để tổng hợp nhu cầu bố trí các dự án

thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Nông thôn mới chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 cần tiếp tục bố trí vốn để thực hiện dự án trong năm 2021, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ giao trong 16.000 tỷ đồng kế hoạch 2021 của các chương trình này. Trường hợp không giao được thì kiến nghị giải pháp phù hợp để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ủy ban Dân tộc khẩn trương hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định đầu tư, nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Các bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuẩn bị các điều kiện cần thiết (Báo cáo nghiên cứu khả thi, nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn,...) để có thể triển khai ngay sau khi Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, Giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội giai đoạn 2021-2025.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan thành lập Đoàn công tác liên ngành để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn ODA.

- Tổng hợp, báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội:

+ Giao Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (bao gồm cả 16.000 tỷ đồng chưa phân bổ của Chương trình mục tiêu quốc gia) trong phạm vi tổng số vốn NSTW năm 2021 đã được Quốc hội quyết định.

+ Cho phép các dự án đủ điều kiện phân bổ sau khi Quốc hội khóa XV quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 do đặc thù năm đầu tiên của kỳ kế hoạch trung hạn 2021-2025.

+ Báo cáo Quốc hội cho phép điều chỉnh quyết định đầu tư dự án khi có sự thay đổi về giá nguyên nhiên vật liệu ảnh hưởng đến dự án. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh quyết định đầu tư.

+ Cho phép các dự án có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trình Quốc hội và được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 được triển khai xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

d) Bộ Tài chính

- Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trong ngành kịp thời xử lý các đơn rút vốn, thanh toán vốn đầu tư công trong thời gian sớm nhất ngay khi nhận được đề xuất của các cơ quan liên quan; tăng cường công tác hậu kiểm, bảo đảm giải ngân vốn đầu tư công hiệu quả, đúng quy định.

- Rà soát, đơn giản hóa quy trình kiểm soát chi và hồ sơ yêu cầu rút vốn. Triển khai đơn rút vốn của các nhà tài trợ bằng chứng từ điện tử, chữ ký số. Kho bạc Nhà nước nhanh chóng thực hiện giải ngân thanh toán cho các dự án đủ điều kiện trong 04 ngày làm việc.

- Phối hợp với Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan kiến nghị giải pháp kiểm soát giá nguyên nhiên vật liệu, nhất là mặt hàng nguyên vật liệu nhập khẩu.

(2) Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công, trong đó tập trung rà soát, tiếp tục hoàn chỉnh quy định pháp luật đầy mạnh phân cấp; bảo đảm quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả hoạt động; phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả

a) Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được phân công tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế pháp luật về đầu tư công, xây dựng, tài nguyên, đất đai, quản lý, cấp phép các khai thác đối với các nguồn nguyên vật liệu đầu vào cho quá trình thi công, sản xuất theo nguyên tắc xử lý kịp thời, chính xác, hiệu quả, gạt bỏ những rào cản về cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành. Ban hành chính sách đặc thù cho các chuyên gia, tư vấn nhập cảnh với điều kiện như áp dụng với các chuyên gia nhập cảnh ngắn hạn, có cơ chế tạo thuận lợi cho việc nhập khẩu vật tư, trang thiết bị của các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

b) Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính khẩn trương trình Chính phủ sửa đổi các Nghị định: số 56/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho

vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ. Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ, Quốc hội sửa khoản 1 Điều 17 Luật NSNN quy định về Kế hoạch tài chính 5 năm để đồng bộ với Kế hoạch đầu tư công trung hạn vì cả 2 bản Kế hoạch do Quốc hội quyết định nhưng do Kế hoạch tài chính 5 năm là định hướng nên trách nhiệm đảm bảo nguồn lực cho đầu tư chưa được luật hóa nên có thể dẫn đến khả năng mất cân đối trong bố trí vốn đầu tư theo Nghị quyết của Quốc hội và do đó mục tiêu của Kế hoạch đầu tư công trung hạn không hoàn thành, tình trạng đầu tư dự án dở dang do thiếu vốn, gây lãng phí, giảm hiệu quả đầu tư vốn NSNN.

c) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

- Quản lý chặt chẽ, hiệu quả việc cấp đất, sử dụng đất, cấp phép khai thác mỏ là nguyên liệu đầu vào cho các dự án, đặc biệt là dự án đầu tư công; việc cấp và giao đất, cát, đá, sỏi... là nguyên liệu phải được thực hiện hiệu quả, công khai, minh bạch thông qua các hình thức đấu thầu, đấu giá theo đúng quy định, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp. Kiên quyết xử lý các hành vi, hoạt động gây khó khăn trong việc tăng giá, đầu cơ, hạn chế nguồn nguyên liệu phục vụ các dự án đầu tư công trên địa bàn.

- Rà soát lại các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý, kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực, chỉ được quyết định đầu tư khi dự án đã được lựa chọn theo đúng quy trình, thủ tục và thứ tự ưu tiên quy định tại Luật Đầu tư công, bố trí đủ vốn hoàn thành dự án theo quy định ở từng cấp ngân sách; phê duyệt tổng mức đầu tư của các dự án phải trên cơ sở các quy định của nhà nước về định mức, suất đầu tư,...

- Chú trọng công tác theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư cụ thể, đề xuất kiến nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc.

(3) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm, bảo đảm sự linh hoạt, chủ động của Chính phủ trong điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2021

Tiếp tục đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành bằng những việc làm cụ thể, có tính đột phá hơn nữa trong quá trình điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2021 để đạt được hiệu quả thực chất. Trong đó, người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải chịu trách nhiệm và trực tiếp phụ trách, chỉ đạo công tác xây dựng thể chế, pháp luật và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách; trực tiếp chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, rà soát

tiền độ giải ngân vốn đầu tư công đối với từng dự án, chủ động hỗ trợ hiệu quả, thiết thực doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hợp tác xã, hộ kinh doanh đang gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo thẩm quyền.

(4) Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư của nền kinh tế theo cơ chế thị trường

- Tăng nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển thông qua việc tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, giảm tỷ trọng chi thường xuyên; đẩy mạnh phân cấp ngân sách nhưng phải đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, tăng tỉ trọng thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý chặt chẽ thu từ bán đất, xổ số kiến thiết.

- Thực hiện có hiệu quả Luật Đầu tư theo phương thức đầu tư đối tác công tư, mở rộng tối đa phạm vi và cơ hội cho đầu tư tư nhân, nhất là tư nhân trong nước. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân vào phát triển hạ tầng, phát triển các ngành, các sản phẩm có lợi thế, có tiềm năng phát triển và các vùng kinh tế động lực.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN THƯỜNG TRỰC CHÍNH PHỦ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Thường trực Chính phủ:

- Chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung triển khai các giải pháp tại mục 3 phần V nêu trên.

- Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, nhất là nhanh chóng giao kế hoạch và thực hiện ngay được khoản vốn chưa giao kế hoạch, Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị nội dung, cập nhật báo cáo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội cho phép các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: (i) Cho phép chủ động, chịu trách nhiệm điều chỉnh quyết định đầu tư dự án khi giá nguyên nhiên vật liệu tăng sau khi đã sử dụng hết phần dự phòng trong tổng mức đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với thực tế, hiệu quả dự án, trong phạm vi tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và dự toán năm 2021 được giao; (ii) Cho phép chủ động xây dựng, triển khai kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức đấu thầu cho các dự án khởi công mới dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 ngay sau khi Quốc hội thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Trên đây là Báo cáo tình hình phân bổ và dự kiến giải ngân kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm 2021, các giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng còn lại của năm 2021. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Thường trực Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTg và các PTTg;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ; các đơn vị trực thuộc Bộ (bản điện tử);
- Lưu VT, Vụ TH

35



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 được TTgCP giao tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020					Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 (theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)							Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 bộ, cơ quan TW và địa phương chưa phân bổ kế hoạch (theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 đến hết tháng 6/2021 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân so với KH được Thủ tướng Chính phủ giao						
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số (NSTW + NSDP) theo số NSDP do địa phương phân bổ		Trong đó:			Tổng số vốn NSDP do địa phương phân bổ		Vốn NSDP phân bổ theo số TTgCP giao		Phần bổ vượt số vốn NSDP do TTgCP giao		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP				
			Vốn NSTW		Vốn nước ngoài				Vốn NSTW		Vốn nước ngoài								Vốn NSTW		Vốn nước ngoài		Vốn NSTW		Vốn nước ngoài		Vốn NSTW		Vốn nước ngoài	
			Tổng số	Vốn trong nước					Tổng số	Vốn trong nước									Tổng số	Vốn trong nước			Tổng số				Vốn trong nước	Tổng số		Vốn trong nước
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	167.000	167.000	167.000		136.600	136.600	136.600	136.600								30.400	30.400	30.400		68.800	68.800	68.800				41,20%			
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	86.500	86.500	86.500		62.493	62.493	62.493	62.493								24.007	24.007	24.007		40.679	40.679	40.679				47,03%			
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.826.100	3.826.100	710.500	3.115.600	3.451.841	3.451.841	3.451.841	336.241	3.115.600							374.259	374.259	374.259		132.171	132.171	55.687	76.484		3,45%				
31	Thông tấn xã Việt Nam	87.900	87.900	87.900		31.348	31.348	31.348	31.348								56.552	56.552	56.552		1.048	1.048	1.048				1,19%			
32	Đài tiếng nói Việt Nam	350.000	350.000	350.000		330.000	330.000	330.000	330.000								20.000	20.000	20.000		142.789	142.789	142.789				40,80%			
33	Đài Truyền hình Việt Nam	197.300	197.300	197.300		142.300	142.300	142.300	142.300								55.000	55.000	55.000		1.300	1.300	1.300				0,66%			
34	Kiểm toán Nhà nước	1.035.300	1.035.300	1.035.300		1.035.300	1.035.300	1.035.300	1.035.300												535.456	535.456	535.456				51,72%			
35	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	24.000	24.000	24.000		24.000	24.000	24.000	24.000												2.590	2.590	2.590				10,79%			
36	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	150.100	150.100	150.100		35.824	35.824	35.824	35.824								114.276	114.276	114.276		5.000	5.000	5.000				3,33%			
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	300.000	300.000	300.000		93.300	93.300	93.300	93.300								206.700	206.700	206.700		63.700	63.700	63.700				21,23%			
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	141.500	141.500	141.500		91.504	91.504	91.504	91.504								49.996	49.996	49.996		35.658	35.658	35.658				25,20%			
39	Hội nông dân Việt Nam	83.200	83.200	83.200		83.200	83.200	83.200	83.200												2.250	2.250	2.250				2,70%			
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	572.138	452.600	119.538	127.100	127.100	127.100	127.100								445.038	445.038	325.500	119.538	25.574	25.574	25.574				4,47%			
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	936.500	936.500	725.000	211.500	338.272	338.272	338.272	338.272								598.228	598.228	386.728	211.500	35.205	35.205	35.205				3,76%			
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000																					
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600	2.789.600		2.789.600	2.789.600	2.789.600	2.789.600												122.680	122.680	122.680				4,40%			
44	Ban Quản lý Lăng văn hóa các dân tộc Việt Nam	104.800	104.800	104.800		104.800	104.800	104.800	104.800																					
45	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	654.800	654.800	654.800		654.800	654.800	654.800	654.800												244.300	244.300	244.300				37,31%			
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	600.000	600.000	600.000		550.000	550.000	550.000	550.000								50.000	50.000	50.000											
47	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật VN	20.000	20.000	20.000		20.000	20.000	20.000	20.000																					
48	Hội Nhà báo Việt Nam	704	704	704		704	704	704	704																					
49	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	24.300	24.300	24.300													24.300	24.300	24.300											
50	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	540.574	540.574	540.574		82.240	82.240	82.240	82.240								458.334	458.334	458.334		82.000	82.000	82.000				15,17%			
B	Địa phương	353.413.166	98.113.166	63.199.922	34.913.244	255.300.000	344.062.005	304.763.488	80.189.090	48.064.246	32.124.844	263.872.915	224.574.398	39.298.517	48.649.678	17.924.076	15.135.676	2.788.400	30.725.602	110.128.329	21.373.748	19.667.601	1.706.147	88.754.581	31.16%					
	Miền núi phía Bắc	41.331.888	20.973.157	14.615.848	6.357.309	20.358.731	35.222.238	32.243.721	14.830.495	9.254.642	5.575.853	20.391.743	17.413.226	2.978.517	9.088.167	6.142.662	5.361.206	781.456	2.945.505	13.329.775	3.925.912	3.694.981	230.931	9.403.863	32,25%					
1	Hà Giang	2.986.035	2.055.265	1.123.354	931.911	930.770	3.611.340	2.986.035	2.055.265	1.123.354	931.911	1.556.075	930.770	625.305					1.201.430	501.430	500.000	1.430	700.000		40,23%					
2	Tuyên Quang	2.005.389	1.162.089	942.089	220.000	843.300	2.005.389	2.005.389	1.162.089	942.089	220.000	843.300	843.300						468.634	218.634	200.000	18.634	250.000		23,37%					
3	Cao Bằng	2.709.177	1.669.997	1.054.814	615.183	1.039.180	1.786.798	1.786.798	1.223.829	608.646	615.183	562.969	562.969						922.379	446.168	446.168	476.211	150.412		15,44%					

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 được TTgCP giao tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020				Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 (theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)							Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 bộ, cơ quan TW và địa phương chưa phân bổ kế hoạch (theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 đến hết tháng 6/2021 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân so với KH được Thủ tướng Chính phủ giao		
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số (NSTW + NSDP)		Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Vốn cần đối NSDP					
			Vốn NSTW	Trong đó:				Vốn cần đối NSDP	Vốn NSTW	Trong đó:		Vốn cần đối NSDP	Vốn NSTW		Trong đó:										
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Tổng số vốn NSDP do địa phương phân bổ					Vốn NSDP phân bổ theo số TTgCP giao	Phần bổ vượt số vốn NSDP do TTgCP giao		Tổng số	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	
4	Lạng Sơn	2.761.784	1.493.584	989.324	504.260	1.268.200	2.531.784	2.531.784	1.263.584	759.324	504.260	1.268.200	230.000	230.000	230.000		948.261	391.486	350.000	41.486	556.775	34,34%			
5	Lào Cai	3.168.577	1.419.037	1.078.594	340.443	1.749.540	2.667.530	2.667.530	917.990	577.547	340.443	1.749.540	501.047	501.047	501.047		1.587.618	403.135	377.508	25.627	1.184.483	50,11%			
6	Yên Bái	2.707.827	1.403.487	1.010.492	392.995	1.304.340	3.066.204	2.029.028	724.688	372.230	352.458	2.341.516	1.304.340	1.037.176	678.799	678.799	638.262	40.537	1.510.408	661.189	173.777	160.000	13.777	487.412	24,42%
7	Thái Nguyên	3.606.875	1.179.467	585.552	593.915	2.427.408	1.892.891	1.892.891	975.891	429.117	546.774	917.000	1.713.984	203.576	156.435	47.141	1.510.408	2.164.730	305.970	300.000	5.970	1.858.760	60,02%		
8	Bắc Kạn	2.261.387	1.720.297	1.022.163	698.134	541.090	2.002.485	2.002.485	1.551.987	853.853	698.134	450.498	258.902	168.310	168.310	90.592	162.751	112.339	109.467	2.872	50.412	7,20%			
9	Phủ Thọ	2.717.046	1.510.426	994.800	515.626	1.206.620	1.473.844	1.473.844	267.224	237.187	30.037	1.206.620	1.243.202	1.243.202	757.613	485.589	907.892	170.152	152.502	17.650	737.740	33,41%			
10	Bắc Giang	4.902.851	1.261.828	1.009.208	252.620	3.641.023	5.787.662	4.477.851	836.828	584.208	252.620	4.950.834	425.000	425.000	425.000	1.309.811	1.587.358	62.975	56.968	6.007	1.524.383	32,38%			
11	Hòa Bình	3.781.401	1.626.911	895.290	731.621	2.154.490	3.079.347	3.079.347	1.125.411	393.790	731.621	1.953.936	702.054	501.500	501.500	200.554	872.922	72.922	56.246	16.676	800.000	23,08%			
12	Sơn La	3.371.974	1.754.054	1.404.625	349.429	1.617.920	2.028.929	2.028.929	1.078.749	905.509	173.240	950.180	1.343.045	675.305	499.116	176.189	667.740	930.395	430.395	425.000	5.395	500.000	27,59%		
13	Lai Châu	1.762.137	980.917	948.917	32.000	781.220	1.364.043	1.364.043	582.823	582.823	781.220	781.220	398.094	398.094	366.094	32.000	672.843	287.421	287.421		385.422	38,18%			
14	Điện Biên	2.589.428	1.735.798	1.556.626	179.172	853.630	1.923.992	1.917.767	1.064.137	884.965	179.172	859.855	671.661	671.661	671.661	6.225	745.558	527.494	508.906	18.588	218.064	28,79%			
	Đông bằng sông Hồng	89.630.428	16.149.033	6.953.506	9.195.527	73.481.395	100.305.102	81.220.046	14.065.233	5.105.141	8.960.092	86.239.869	67.154.813	19.085.056	8.410.382	2.083.800	1.848.365	235.435	6.326.582	34.940.413	3.725.463	3.130.999	594.464	31.214.950	38,98%
15	Thành phố Hà Nội	41.788.264	6.793.995	549.594	6.244.401	34.994.269	50.896.999	41.443.937	6.449.668	205.267	6.244.401	44.447.331	34.994.269	9.453.062	344.327	344.327	344.327	9.343.781	683.718	205.267	478.451	8.660.063	22,36%		
16	Thành phố Hải Phòng	7.291.041	1.242.152	809.215	432.937	6.048.889	13.614.488	7.291.041	1.242.152	809.215	432.937	12.372.336	6.048.889	6.323.447				5.556.957	479.508	445.418	34.090	5.077.449	76,22%		
17	Quảng Ninh	9.322.524	1.955.678	677.580	1.278.098	7.366.846	11.530.902	9.166.850	1.800.004	521.906	1.278.098	9.730.898	155.674	155.674	155.674	2.364.052	5.556.324	234.150	234.150		5.322.174	59,60%			
18	Hải Dương	3.553.601	665.531	520.352	145.179	2.888.070	3.384.818	3.384.818	496.748	351.569	145.179	2.888.070	168.783	168.783	168.783		1.320.000	170.000	170.000		1.150.000	37,15%			
19	Hưng Yên	3.080.190	390.390	348.590	41.800	2.689.800	2.605.890	2.605.890	170.390	128.590	41.800	2.435.500	474.300	220.000	220.000	254.300	1.683.132	66.883	66.883		1.616.249	54,64%			
20	Vĩnh Phúc	6.661.298	717.612	493.950	223.662	5.943.686	4.245.566	4.245.566	301.662	78.000	223.662	3.943.904	2.415.732	415.950	415.950	1.999.782	1.600.001	50.703	45.000	5.703	1.549.298	24,02%			
21	Bắc Ninh	5.972.455	307.526	287.526	20.000	5.664.929	1.736.797	1.736.797	144.368	124.368	20.000	1.592.429	4.235.658	163.158	163.158	4.072.500	3.168.543	65.250	65.250		3.103.293	53,05%			
22	Hà Nam	2.343.973	943.145	581.562	361.583	1.400.828	2.242.545	2.142.545	741.717	581.562	160.155	1.500.828	201.428	201.428	201.428	100.000	1.018.176	235.282	230.282	5.000	782.894	43,44%			
23	Nam Định	3.736.997	1.016.237	948.704	67.533	2.720.760	4.156.997	3.736.997	1.016.237	948.704	67.533	3.140.760				420.000	2.234.473	664.093	664.093		1.570.380	59,79%			
24	Ninh Bình	3.043.742	1.146.884	887.944	258.940	1.896.858	3.107.764	2.683.269	786.411	527.471	258.940	2.321.353	360.473	360.473	360.473	424.495	1.632.809	449.446	380.772	68.674	1.183.363	53,64%			
25	Thái Bình	2.836.343	969.883	848.489	121.394	1.866.460	2.782.336	2.782.336	915.876	828.489	87.387	1.866.460	54.007	54.007	20.000	34.007	1.826.217	626.430	623.884	2.546	1.199.787	64,39%			
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	68.107.438	25.251.099	17.550.099	7.701.000	42.856.339	66.565.795	60.760.868	21.701.053	14.852.777	6.848.276	44.864.742	39.059.815	5.804.927	7.346.570	3.550.046	2.697.322	852.724	3.796.524	22.444.125	6.351.136	5.905.347	445.789	16.092.989	32,95%
26	Thanh Hóa	9.218.093	2.053.793	1.597.343	456.450	7.164.300	8.208.608	8.208.608	1.729.700	1.367.943	361.757	6.478.908	1.009.485	324.093	229.400	94.693	685.392	5.338.737	992.585	974.605	17.980	4.346.152	57,92%		
27	Nghệ An	5.859.945	2.166.065	1.534.715	631.350	3.693.880	5.799.747	5.149.747	1.455.867	839.517	616.350	4.343.880	710.198	710.198	695.198	15.000	2.546.303	502.253	458.926	43.327	2.044.050	43,45%			
28	Hà Tĩnh	6.821.612	4.753.022	3.279.927	1.473.095	2.068.590	6.825.449	6.506.113	4.437.523	3.279.927	1.157.596	2.387.926	315.499	315.499	315.499	315.499	1.688.319	542.865	491.989	50.876	1.145.454	24,75%			
29	Quảng Bình	4.235.114	1.770.114	1.100.406	669.708	2.465.000	2.209.174	2.209.174	1.301.468	644.182	657.286	907.706	2.025.940	468.646	456.224	12.422	1.557.294	594.697	164.381	113.753	50.628	430.316	14,04%		
30	Quảng Trị	3.220.415	2.176.705	1.062.853	1.113.852	1.043.710	2.719.762	2.480.805	1.437.095	738.353	698.742	1.282.667	739.610	739.610	324.500	415.110	666.237	412.083	384.000	28.083	254.154	20,69%			
31	Thừa Thiên Huế	3.613.207	2.035.487	1.412.899	622.588	1.577.720	3.478.207	3.478.207	1.900.487	1.277.899	622.588	1.577.720	135.000	135.000	135.000		924.260	284.260	270.412	13.848	640.000	25,58%			
32	Thành phố Đà Nẵng	7.075.110	1.832.422	1.362.422	470.000	5.242.688	11.671.744	7.075.110	1.832.422	1.362.422	470.000	9.839.322				4.596.634	2.187.508	323.358	267.421	55.937	1.864.150	30,92%			
33	Quảng Nam	4.491.674	1.268.823	699.353	569.470	3.222.851	4.471.674	4.471.674	1.248.823	679.353	569.470	3.222.851	20.000	20.000	20.000		936.606	259.133	212.227	46.906	677.473	20,85%			

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 được TTgCP giao tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020					Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 (theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)						Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 bộ, cơ quan TW và địa phương chưa phân bổ kế hoạch (theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 đến hết tháng 6/2021 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân so với KH được Thủ tướng Chính phủ giao		
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số (NSTW + NSDP)		Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:						
			Vốn NSTW		Vốn các đối NSDP	Vốn NSTW			Vốn các đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn các đối NSDP											
			Tổng số	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số vốn NSDP do địa phương phân bổ	Vốn NSDP phân bổ theo số TTgCP giao	Phân bổ vượt số vốn NSDP do TTgCP giao		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn các đối NSDP		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn các đối NSDP			
																								Trong đó:	
34	Quảng Ngãi	3.585.776	997.146	840.820	156.326	2.588.630	3.430.776	3.430.776	842.146	685.820	156.326	2.588.630	2.588.630	155.000	155.000	155.000		1.278.168	353.486	347.753	5.733	924.682	35,65%		
35	Bình Định	6.691.336	2.191.576	1.576.891	614.685	4.499.760	6.691.336	6.691.336	2.191.576	1.576.891	614.685	4.499.760	4.499.760					2.524.384	1.197.731	1.136.351	61.380	1.326.653	37,73%		
36	Phù Yên	3.650.579	951.769	894.466	57.303	2.698.810	2.783.683	2.783.683	716.769	659.466	57.303	2.066.914	2.066.914	866.896	235.000	235.000		631.896	1.092.782	299.714	299.714	793.068	29,93%		
37	Khánh Hòa	3.784.535	644.695	389.450	255.245	3.139.840	3.354.535	3.354.535	634.695	379.450	255.245	2.719.840	2.719.840	430.000	10.000	10.000		420.000	977.135	204.033	166.400	37.633	773.102	25,82%	
38	Ninh Thuận	1.707.426	1.006.546	533.060	473.486	700.880	1.440.426	1.440.426	739.546	266.060	473.486	700.880	700.880	267.000	267.000	267.000		374.862	120.708	87.250	33.458	254.154	21,95%		
39	Bình Thuận	4.152.616	1.402.936	1.265.494	137.442	2.749.680	3.480.674	3.480.674	1.232.936	1.095.494	137.442	2.247.738	2.247.738	671.942	170.000	170.000	0	501.942	1.314.127	694.546	694.546	619.581	31,65%		
	Tây Nguyên	15.471.631	6.634.261	4.917.506	1.716.755	8.837.370	16.008.263	13.803.470	5.600.279	4.074.294	1.525.985	10.407.984	8.203.191	2.204.793	1.668.161	1.033.982	843.212	190.770	634.179	4.991.327	2.251.082	2.157.312	93.770	2.740.245	32,26%
40	Đắk Lắk	3.303.909	1.417.679	900.598	517.081	1.886.230	5.084.309	3.303.909	1.417.679	900.598	517.081	3.666.630	1.886.230	1.780.400					848.067	286.289	267.044	19.245	561.778	25,67%	
41	Đắk Nông	1.946.833	1.002.203	665.990	336.213	944.630	1.846.945	1.846.945	946.203	665.990	280.213	900.742	900.742	99.888	56.000		56.000	43.888	473.142	191.871	179.817	12.054	281.271	24,30%	
42	Gia Lai	3.101.937	1.084.527	864.591	219.936	2.017.410	2.248.646	2.248.646	821.527	601.591	219.936	1.427.119	1.427.119	853.291	263.000	263.000		590.291	966.471	426.471	400.000	26.471	540.000	31,16%	
43	Kon Tum	2.214.908	1.234.788	848.758	386.030	980.120	2.159.696	2.095.696	1.115.576	729.546	386.030	1.044.120	980.120	64.000	119.212	119.212	119.212		726.000	376.000	340.000	36.000	350.000	32,78%	
44	Lâm Đồng	4.904.044	1.895.064	1.637.569	257.495	3.008.980	4.668.667	4.308.274	1.299.294	1.176.569	122.725	3.369.373	3.008.980	360.393	595.770	595.770	461.000	134.770	1.977.647	970.451	970.451		1.007.196	40,33%	
	Đông Nam Bộ	83.472.415	12.267.043	7.677.572	4.589.471	71.205.372	78.636.617	70.914.168	11.118.703	6.541.232	4.577.471	67.517.914	59.795.465	7.722.449	12.558.247	1.148.340	1.136.340	12.000	11.409.907	22.145.801	1.871.515	1.804.980	66.535	20.274.286	26,53%
45	Thành phố Hồ Chí Minh	46.072.965	3.827.683	211.890	3.615.793	42.245.282	35.749.218	35.749.218	3.827.683	211.890	3.615.793	31.921.535	31.921.535	10.323.747				10.323.747	10.532.166	160.000	160.000		10.372.166	22,86%	
46	Đồng Nai	12.035.583	5.163.983	5.065.150	98.833	6.871.600	13.916.783	11.716.783	4.845.183	4.746.350	98.833	9.071.600	6.871.600	2.200.000	318.800	318.800	318.800		2.285.648	995.215	995.215		1.290.433	18,99%	
47	Bình Dương	10.242.750	452.090	352.090	100.000	9.790.660	9.156.590	9.156.590	452.090	352.090	100.000	8.704.500	8.704.500	1.086.160			1.086.160		2.205.691	37.691	5.000	32.691	2.168.000	21,53%	
48	Bình Phước	3.590.587	1.100.647	900.647	200.000	2.489.940	5.180.118	3.391.940	902.000	702.000	200.000	4.278.118	2.489.940	1.788.178	198.647	198.647	198.647		1.539.782	448.369	448.369		1.091.413	42,88%	
49	Tây Ninh	3.735.400	1.114.420	707.575	406.845	2.620.980	4.128.014	3.309.144	688.164	281.319	406.845	3.439.850	2.620.980	818.870	426.256	426.256	426.256		2.016.092	193.042	159.198	33.844	1.823.050	53,97%	
50	Bà Rịa Vũng Tàu	7.795.130	608.220	440.220	168.000	7.186.910	10.505.894	7.590.493	403.583	247.583	156.000	10.102.311	7.186.910	2.915.401	204.637	204.637	192.637	12.000	3.566.422	37.198	37.198		3.529.224	45,75%	
	Đồng bằng sông Cửu Long	55.399.366	16.838.573	11.485.391	5.353.182	38.560.793	47.323.990	45.821.215	12.873.327	8.236.160	4.637.167	34.450.663	32.947.888	1.502.775	9.578.151	3.965.246	3.249.231	716.015	5.612.905	12.276.888	3.248.640	2.973.982	274.658	9.028.248	22,16%
51	Long An	5.077.246	974.856	737.192	237.664	4.102.390	4.895.818	4.895.818	848.006	610.342	237.664	4.047.812	4.047.812	181.428	126.850	126.850		54.578	1.721.614	342.265	304.137	38.128	1.379.349	33,91%	
52	Tiền Giang	3.603.080	729.138	656.170	72.968	2.873.942	3.603.080	3.603.080	729.138	656.170	72.968	2.873.942	2.873.942						1.494.174	100.000	100.000		1.394.174	41,47%	
53	Bến Tre	3.591.551	1.388.851	977.891	410.960	2.202.700	4.479.759	3.591.551	1.388.851	977.891	410.960	3.090.908	2.202.700	888.208					1.512.000	462.000	450.000	12.000	1.050.000	42,10%	
54	Trà Vinh	2.988.198	933.657	866.350	67.307	2.054.541	2.979.198	2.888.198	833.657	766.350	67.307	2.145.541	2.054.541	91.000	100.000	100.000	100.000		732.429	176.100	175.250	850	556.329	24,51%	
55	Vĩnh Long	3.683.377	990.267	625.241	365.026	2.693.110	4.170.637	3.683.377	990.267	625.241	365.026	3.180.370	2.693.110	487.260					528.151	116.330	105.000	11.330	411.821	14,34%	
56	Thành phố Cần Thơ	7.576.422	2.537.022	708.360	1.828.662	5.039.400	5.845.601	5.845.601	2.211.291	432.629	1.778.662	3.634.310	3.634.310	1.730.821	325.731	275.731	50.000	1.405.090	735.115	108.885	1.230	107.655	626.230	9,70%	
57	Hậu Giang	2.812.918	1.126.238	880.638	245.600	1.686.680	1.721.567	1.721.567	840.913	625.313	215.600	880.654	880.654	1.091.351	285.325	255.325	30.000	806.026	763.295	406.402	406.402		356.893	27,14%	
58	Sóc Trăng	4.160.885	1.671.345	1.019.430	651.915	2.489.540	2.066.679	2.066.679	891.994	751.994	140.000	1.174.685	1.174.685	2.094.206	779.351	267.436	511.915	1.314.855	1.086.845	420.083	407.903	12.180	666.762	26,12%	
59	An Giang	5.040.182	1.508.002	1.089.985	418.017	3.532.180	3.505.039	3.505.039	982.518	644.501	338.017	2.522.521	2.522.521	1.535.143	525.484	445.484	80.000	1.009.659	748.909	218.770	191.150	27.620	530.139	14,86%	
60	Đồng Tháp	4.488.804	1.263.824	953.824	310.000	3.224.980	3.686.701	3.686.701	774.755	464.755	310.000	2.911.946	2.911.946	802.103	489.069	489.069		313.034	721.864	186.248	142.300	43.948	535.616	16,08%	
61	Kiên Giang	5.198.939	1.220.549	1.005.260	215.289	3.978.390	4.295.190	4.295.190	651.523	441.234	210.289	3.643.667	3.643.667	903.749	569.026	564.026	5.000	334.723	830.600	180.600	180.000	600	650.000	15,98%	
62	Bạc Liêu	3.374.348	1.107.198	842.424	264.774	2.267.150	2.815.396	2.815.396	923.186	697.512	225.674	1.892.210	1.892.210	558.952	184.012	144.912	39.100	374.940	681.597	201.077	185.250	15.827	480.520	20,20%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 được TTgCP giao tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020					Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 (theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)							Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 bổ, cơ quan TW và địa phương chưa phân bổ kế hoạch (theo số liệu tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 đến hết tháng 6/2021 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân so với KH được Thủ tướng Chính phủ giao	
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số (NSTW + NSDP)		Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					
			Vốn NSTW		Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW		Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW		Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSDP		
			Tổng số	Vốn trong nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số vốn NSDP do địa phương phân bổ	Vốn NSDP phân bổ theo số TTgCP giao		Phần bổ vượt số vốn NSDP do TTgCP giao	Tổng số				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Tổng số
63	Cà Mau	3.803.416	1.387.626	1.122.626	265.000	2.415.790	3.259.325	3.223.018	807.228	542.228	265.000	2.452.097	2.415.790	36.307	580.398	580.398	580.398			720.295	329.880	325.360	4.520	390.415	18,94%
C	Chưa phân bổ chi tiết	16.000.000	16.000.000	16.000.000											16.000.000	16.000.000	16.000.000								



PHỤ LỤC II

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 TRÊN TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 3675 /BC-BKHĐT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Tổng số	Vốn NSTW		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
1	Thành phố Hải Phòng	76,22%	38,60%	55,04%	7,87%	83,94%
2	Thái Bình	64,39%	64,59%	73,53%	2,10%	64,28%
3	Thái Nguyên	60,02%	25,94%	51,23%	1,01%	76,57%
4	Nam Định	59,79%	65,35%	70,00%		57,72%
5	Quảng Ninh	59,60%	11,97%	34,56%		72,24%
6	Thanh Hóa	57,92%	48,33%	61,01%	3,94%	60,66%
7	Hưng Yên	54,64%	17,13%	19,19%		60,09%
8	Tây Ninh	53,97%	17,32%	22,50%	8,32%	69,56%
9	Ninh Bình	53,64%	39,19%	42,88%	26,52%	62,39%
10	Bắc Ninh	53,05%	21,22%	22,69%		54,78%
11	Kiểm toán Nhà nước	51,72%	51,72%	51,72%		
12	Lào Cai	50,11%	28,41%	35,00%	7,53%	67,70%
13	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	47,03%	47,03%	47,03%		
14	Bà Rịa Vũng Tàu	45,75%	6,12%	8,45%		49,11%
15	Nghệ An	43,45%	23,19%	29,90%	6,86%	55,34%
16	Hà Nam	43,44%	24,95%	39,60%	1,38%	55,89%
17	Bình Phước	42,88%	40,74%	49,78%		43,83%
18	Bến Tre	42,10%	33,26%	46,02%	2,92%	47,67%
19	Tiền Giang	41,47%	13,71%	15,24%		48,51%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Vốn NSTW			
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
20	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	41,20%	41,20%	41,20%		
21	Đài tiếng nói Việt Nam	40,80%	40,80%	40,80%		
22	Lâm Đồng	40,33%	51,21%	59,26%		33,47%
23	Hà Giang	40,23%	24,40%	44,51%	0,15%	75,21%
24	Lai Châu	38,18%	29,30%	30,29%		49,34%
25	Bình Định	37,73%	54,65%	72,06%	9,99%	29,48%
26	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	37,31%	37,31%	37,31%		
27	Hải Dương	37,15%	25,54%	32,67%		39,82%
28	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35,83%	35,83%	37,84%	30,90%	
29	Quảng Ngãi	35,65%	35,45%	41,36%	3,67%	35,72%
30	Lạng Sơn	34,34%	26,21%	35,38%	8,23%	43,90%
31	Long An	33,91%	35,11%	41,26%	16,04%	33,62%
32	Bộ Giao thông vận tải	33,42%	33,42%	34,99%	21,03%	
33	Phú Thọ	33,41%	11,27%	15,33%	3,42%	61,14%
34	Kon Tum	32,78%	30,45%	40,06%	9,33%	35,71%
35	Bắc Giang	32,38%	4,99%	5,64%	2,38%	41,87%
36	Bình Thuận	31,65%	49,51%	54,88%		22,53%
37	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	31,57%	31,57%	31,57%		
38	Bộ Công an	31,49%	31,49%	31,49%		
39	Gia Lai	31,16%	39,32%	46,26%	12,04%	26,77%
40	Thành phố Đà Nẵng	30,92%	17,65%	19,63%	11,90%	35,56%
41	Phú Yên	29,93%	31,49%	33,51%		29,39%



PHỤ LỤC III

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 DƯỚI TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 36/T5 /BC-BKHĐT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Vốn NSTW			
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
2	Ủy ban dân tộc	0,00%	0,00%	0,00%		
3	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
4	Văn phòng Chính phủ	0,00%	0,00%	0,00%		
5	Hội Nhà báo Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
6	Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật VN	0,00%	0,00%	0,00%		
7	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
8	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
9	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
10	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,21%	0,21%	0,21%		
11	Bộ Quốc phòng	0,88%	0,88%	1,05%		
12	Đài Truyền hình Việt Nam	0,66%	0,66%	0,66%		
13	Thông tấn xã Việt Nam	1,19%	1,19%	1,19%		
14	Bộ Ngoại giao	1,60%	1,60%	1,60%		
15	Hội nông dân Việt Nam	2,70%	2,70%	2,70%		
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	3,23%	3,23%	3,23%		
17	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	3,33%	3,33%	3,33%		
18	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3,45%	3,45%	7,84%	2,45%	
19	Bộ Nội vụ	3,47%	3,47%	3,47%		
20	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	3,76%	3,76%	4,86%		
21	Bộ Y tế	3,84%	3,84%	4,97%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn cân đối NSĐP
				Trong đó:		
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
1	2	3	4	5	6	7
22	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	4,00%		
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	4,40%	4,40%	4,40%		
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	4,47%	4,47%	5,65%		
25	Bắc Kạn	7,20%	6,53%	10,71%	0,41%	9,32%
26	Bộ Tài chính	9,07%	9,07%	9,07%		
27	Văn phòng Trung ương Đảng	9,07%	9,07%	9,07%		
28	Thành phố Cần Thơ	9,70%	4,29%	0,17%	5,89%	12,43%
29	Bộ Công thương	10,03%	10,03%	15,70%		
30	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10,23%	10,23%	11,06%		
31	Văn phòng Quốc hội	10,44%	10,44%	10,44%		
32	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	10,79%	10,79%	10,79%		
33	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11,25%	11,25%	17,45%	6,43%	
34	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11,61%	11,61%	11,29%	33,10%	
35	Quảng Bình	14,04%	9,29%	10,34%	7,56%	17,46%
36	Vĩnh Long	14,34%	11,75%	16,79%	3,10%	15,29%
37	An Giang	14,86%	14,51%	17,54%	6,61%	15,01%
38	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	15,17%	15,17%	15,17%		
39	Cao Bằng	15,44%	16,03%	20,00%	9,24%	14,47%
40	Kiên Giang	15,98%	14,80%	17,91%	0,28%	16,34%
41	Đồng Tháp	16,08%	14,74%	14,92%	14,18%	16,61%
42	Bộ Xây dựng	18,67%	18,67%	18,67%		
43	Tòa án nhân dân tối cao	18,85%	18,85%	18,85%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Tổng số	Vốn NSTW		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
44	Cà Mau	18,94%	23,77%	28,98%	1,71%	16,16%
45	Đồng Nai	18,99%	19,27%	19,65%		18,78%
46	Bộ Tài nguyên và Môi trường	19,73%	19,73%	32,74%	9,25%	
47	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	19,80%	19,80%	22,14%		
48	Bạc Liêu	20,20%	18,16%	21,99%	5,98%	21,19%
49	Bộ Tư pháp	20,36%	20,36%	20,36%		
50	Quảng Trị	20,69%	18,93%	36,13%	2,52%	24,35%
51	Quảng Nam	20,85%	20,42%	30,35%	8,24%	21,02%
52	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	21,23%	21,23%	21,23%		
53	Bình Dương	21,53%	8,34%	1,42%	32,69%	22,14%
54	Ninh Thuận	21,95%	11,99%	16,37%	7,07%	36,26%
55	Thành phố Hà Nội	22,36%	10,06%	37,35%	7,66%	24,75%
56	Thành phố Hồ Chí Minh	22,86%	4,18%	75,51%		24,55%
57	Hòa Bình	23,08%	4,48%	6,28%	2,28%	37,13%
58	Tuyên Quang	23,37%	18,81%	21,23%	8,47%	29,65%
59	Vĩnh Phúc	24,02%	7,07%	9,11%	2,55%	26,07%
60	Đắk Nông	24,30%	19,14%	27,00%	3,59%	29,78%
61	Yên Bái	24,42%	12,38%	15,83%	3,51%	37,37%
62	Trà Vinh	24,51%	18,86%	20,23%	1,26%	27,08%
63	Hà Tĩnh	24,75%	11,42%	15,00%	3,45%	55,37%
64	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	25,20%	25,20%	25,20%		
65	Thừa Thiên Huế	25,58%	13,97%	19,14%	2,22%	40,56%
66	Đắk Lắk	25,67%	20,19%	29,65%	3,72%	29,78%
67	Khánh Hòa	25,82%	31,65%	42,73%	14,74%	24,62%
68	Sóc Trăng	26,12%	25,13%	40,01%	1,87%	26,78%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP
				Trong đó:		
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
1	2	3	4	5	6	7
69	Thanh tra Chính phủ	26,79%	26,79%	26,79%		
70	Hậu Giang	27,14%	36,08%	46,15%		21,16%
71	Sơn La	27,59%	24,54%	30,26%	1,54%	30,90%
72	Điện Biên	28,79%	30,39%	32,69%	10,37%	25,55%



PHỤ LỤC IV

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 TỪ 0% ĐẾN DƯỚI 20%

(Kèm theo Báo cáo số 3675 /BC-BKHĐT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Vốn NSTW			
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
2	Ủy ban dân tộc	0,00%	0,00%	0,00%		
3	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
4	Văn phòng Chính phủ	0,00%	0,00%	0,00%		
5	Hội Nhà báo Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
6	Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật VN	0,00%	0,00%	0,00%		
7	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
8	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
9	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
10	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,21%	0,21%	0,21%		
11	Bộ Quốc phòng	0,88%	0,88%	1,05%		
12	Đài Truyền hình Việt Nam	0,66%	0,66%	0,66%		
13	Thông tấn xã Việt Nam	1,19%	1,19%	1,19%		
14	Bộ Ngoại giao	1,60%	1,60%	1,60%		
15	Hội nông dân Việt Nam	2,70%	2,70%	2,70%		
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	3,23%	3,23%	3,23%		
17	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	3,33%	3,33%	3,33%		
18	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3,45%	3,45%	7,84%	2,45%	
19	Bộ Nội vụ	3,47%	3,47%	3,47%		
20	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	3,76%	3,76%	4,86%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Tổng số	Vốn NSTW		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
21	Bộ Y tế	3,84%	3,84%	4,97%		
22	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	4,00%		
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	4,40%	4,40%	4,40%		
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	4,47%	4,47%	5,65%		
25	Bắc Kạn	7,20%	6,53%	10,71%	0,41%	9,32%
26	Bộ Tài chính	9,07%	9,07%	9,07%		
27	Văn phòng Trung ương Đảng	9,07%	9,07%	9,07%		
28	Thành phố Cần Thơ	9,70%	4,29%	0,17%	5,89%	12,43%
29	Bộ Công thương	10,03%	10,03%	15,70%		
30	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10,23%	10,23%	11,06%		
31	Văn phòng Quốc hội	10,44%	10,44%	10,44%		
32	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	10,79%	10,79%	10,79%		
33	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11,25%	11,25%	17,45%	6,43%	
34	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11,61%	11,61%	11,29%	33,10%	
35	Quảng Bình	14,04%	9,29%	10,34%	7,56%	17,46%
36	Vĩnh Long	14,34%	11,75%	16,79%	3,10%	15,29%
37	An Giang	14,86%	14,51%	17,54%	6,61%	15,01%
38	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	15,17%	15,17%	15,17%		
39	Cao Bằng	15,44%	16,03%	20,00%	9,24%	14,47%
40	Kiên Giang	15,98%	14,80%	17,91%	0,28%	16,34%
41	Đồng Tháp	16,08%	14,74%	14,92%	14,18%	16,61%
42	Bộ Xây dựng	18,67%	18,67%	18,67%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSĐP
			Tổng số	Vốn NSTW		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
43	Tòa án nhân dân tối cao	18,85%	18,85%	18,85%		
44	Cà Mau	18,94%	23,77%	28,98%	1,71%	16,16%
45	Đồng Nai	18,99%	19,27%	19,65%		18,78%
46	Bộ Tài nguyên và Môi trường	19,73%	19,73%	32,74%	9,25%	
47	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	19,80%	19,80%	22,14%		



PHỤ LỤC V

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CHỨA GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 3675 /BC-BKHDT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tỷ lệ giải ngân so với KH 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao				
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Vốn NSTW		Vốn nước ngoài	
			Tổng số	Vốn trong nước		
1	2	3	4	5	6	7
1	Văn phòng Chính phủ	0,00%	0,00%	0,00%		
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
3	Ủy ban dân tộc	0,00%	0,00%	0,00%		
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
5	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
6	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
7	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật VN	0,00%	0,00%	0,00%		
8	Hội Nhà báo Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		
9	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	0,00%	0,00%	0,00%		